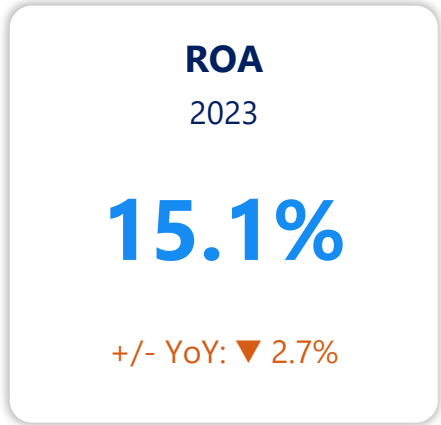
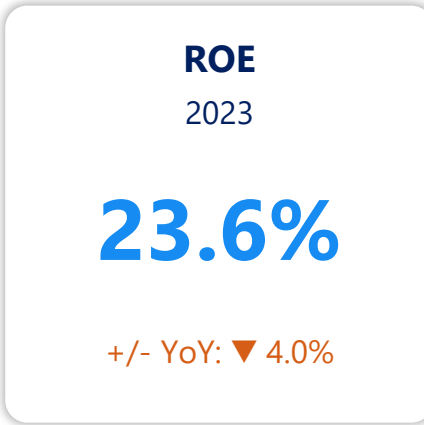
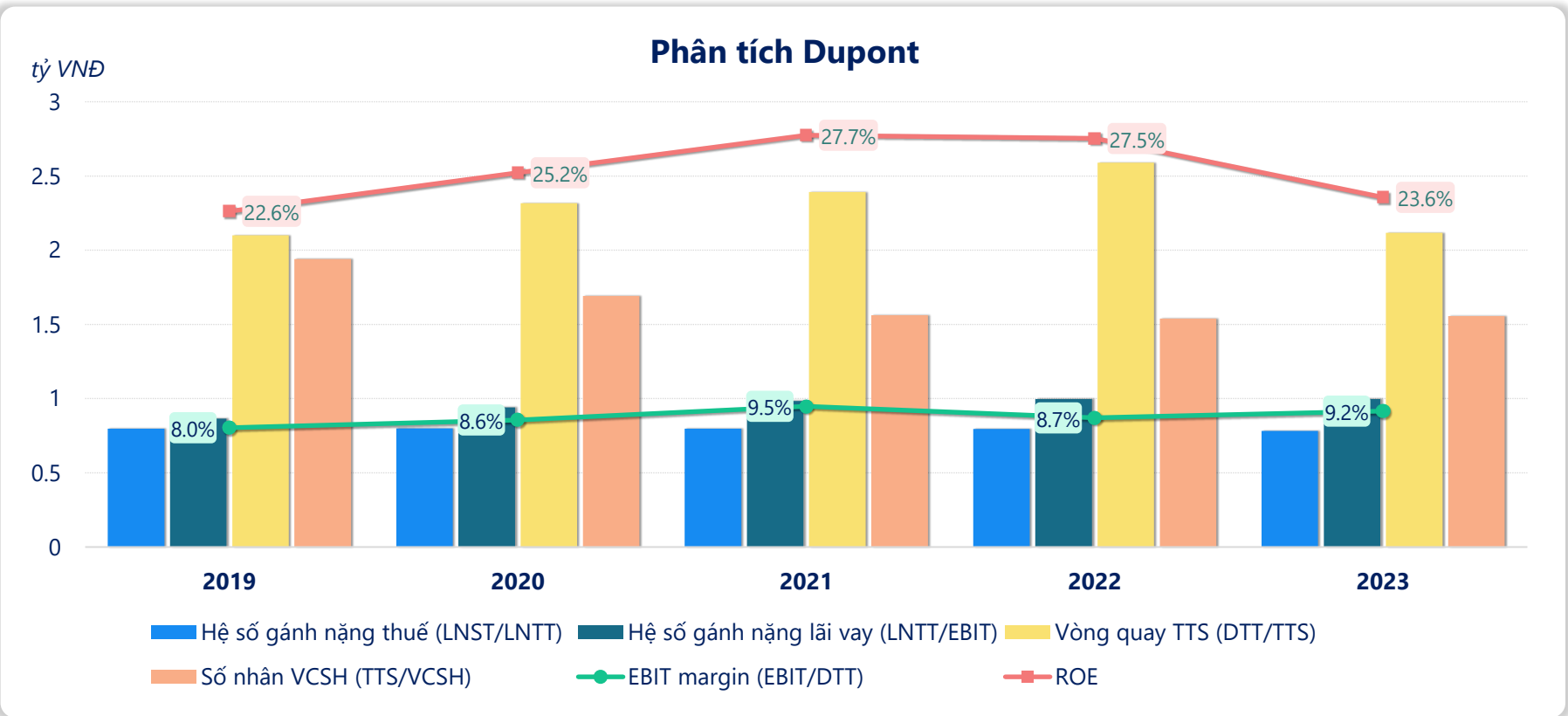
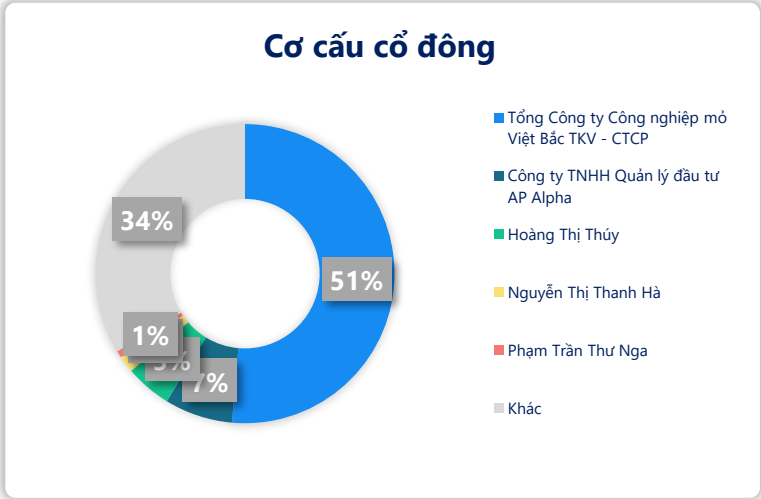


CTCP Xi măng La Hiên VVMi (HNX: CLH)

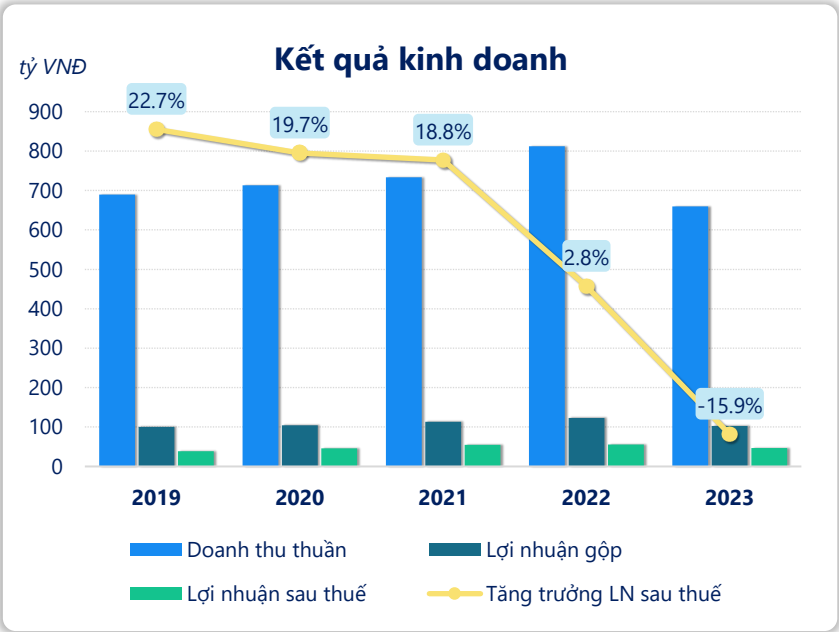
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		25,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		23,155 - 27,190
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		304
Số lượng CPLH (CP)		12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,305
Sở hữu nước ngoài		2.9%
Beta		0.24
EPS		3,927
P/E		6.4

	YTD	1T	3T	6T
CLH	-1.7%	7.0%	8.4%	-4.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



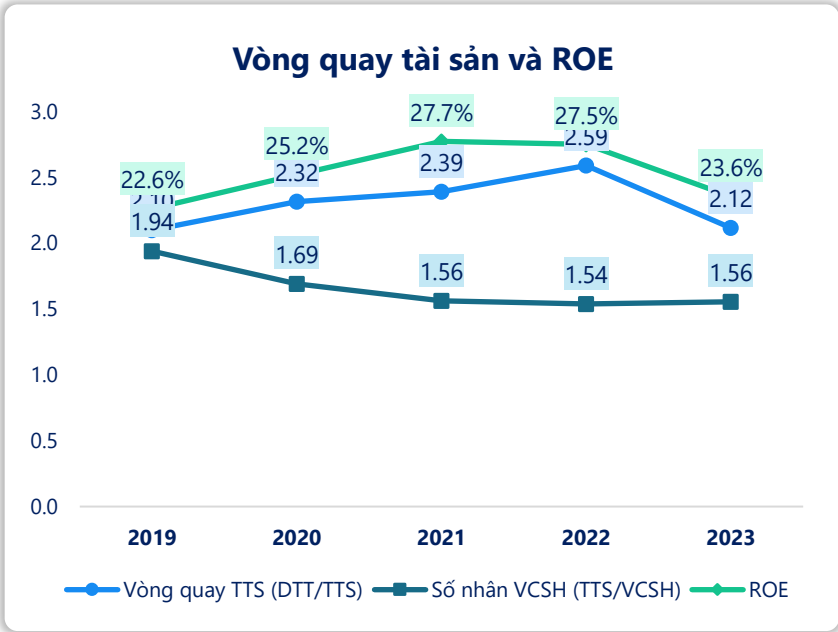
CTCP Xi măng La Hiên VVMi (HNX: CLH)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 9.16% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

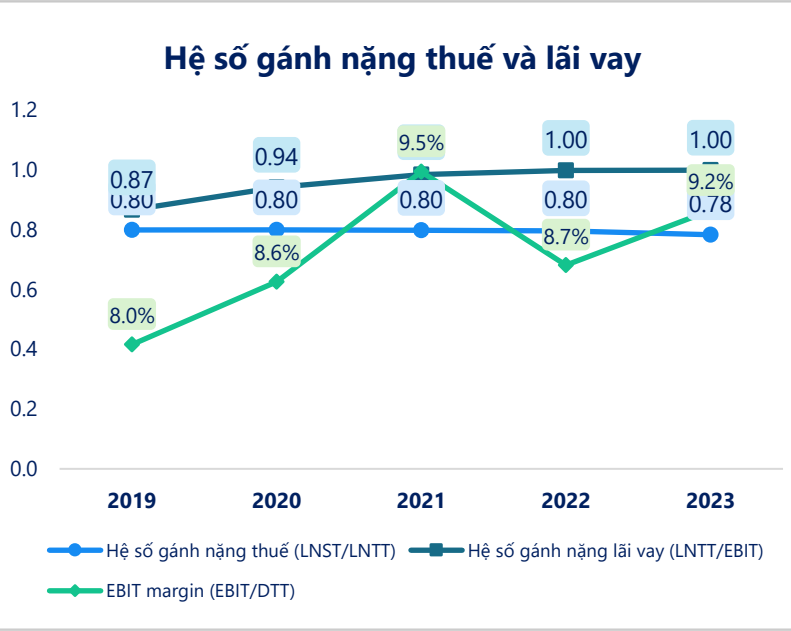
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.78 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 1.00 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, CLH ghi nhận doanh thu thuần 659.2 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 47.12 tỷ đồng, lần lượt giảm 18.8% và giảm 15.9% so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 23.6% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

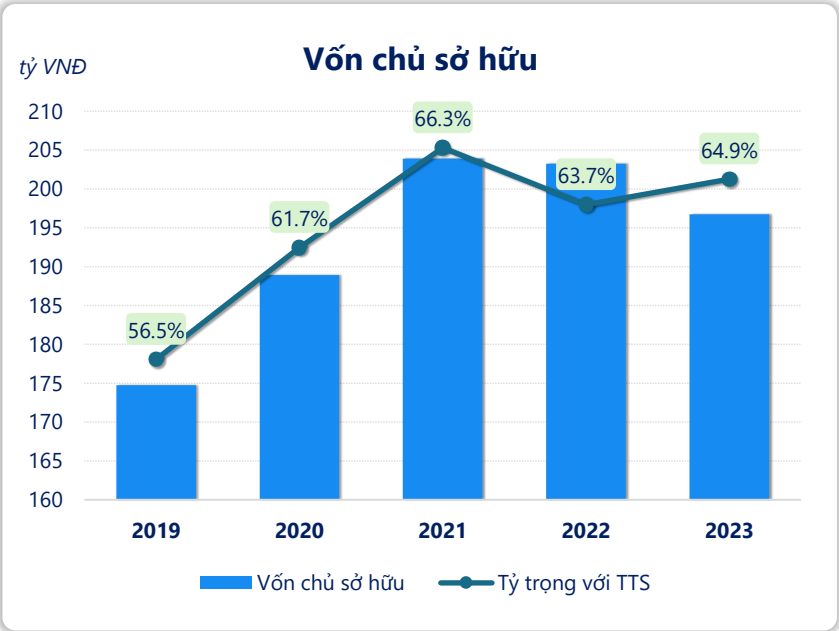
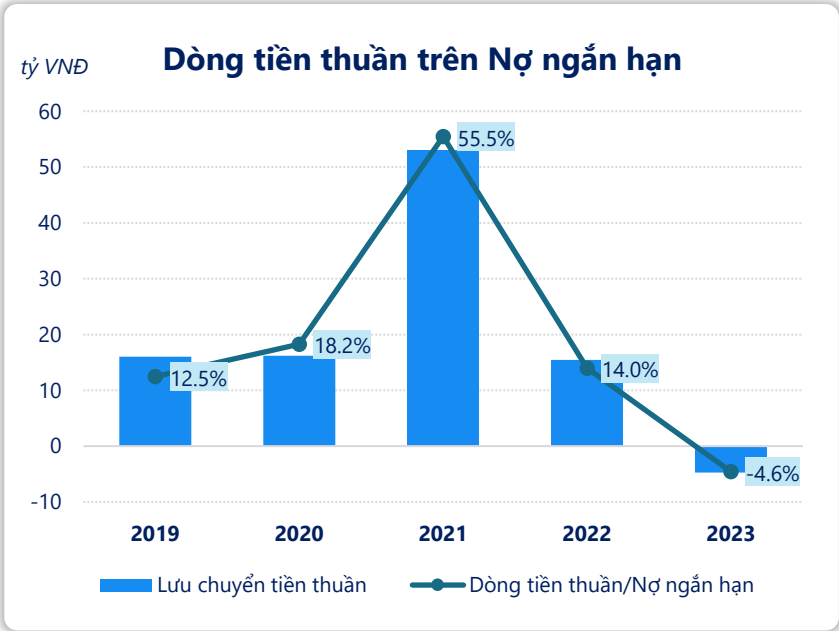
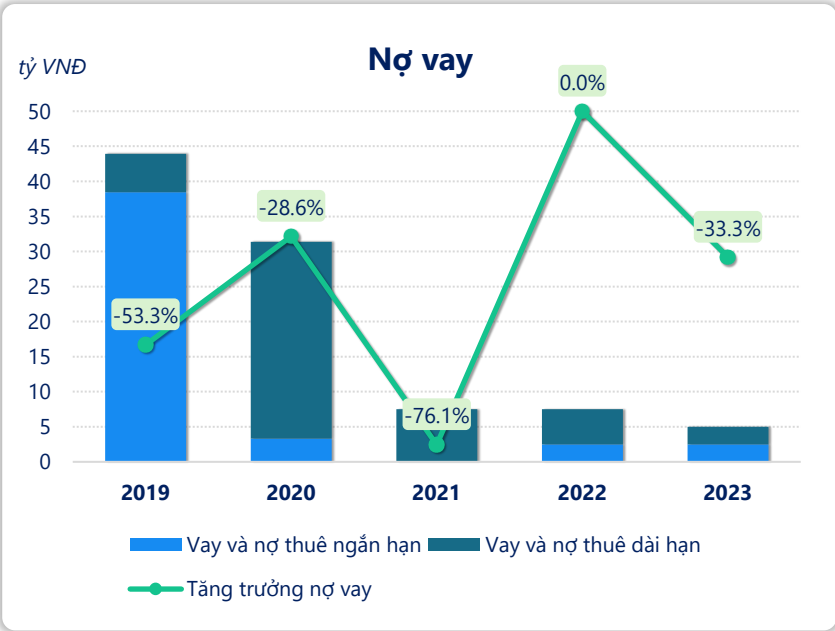
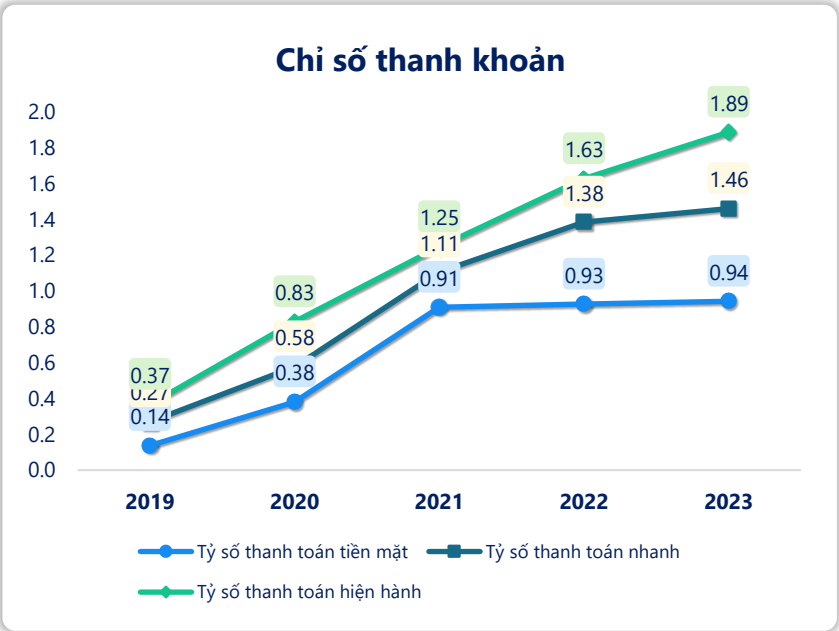
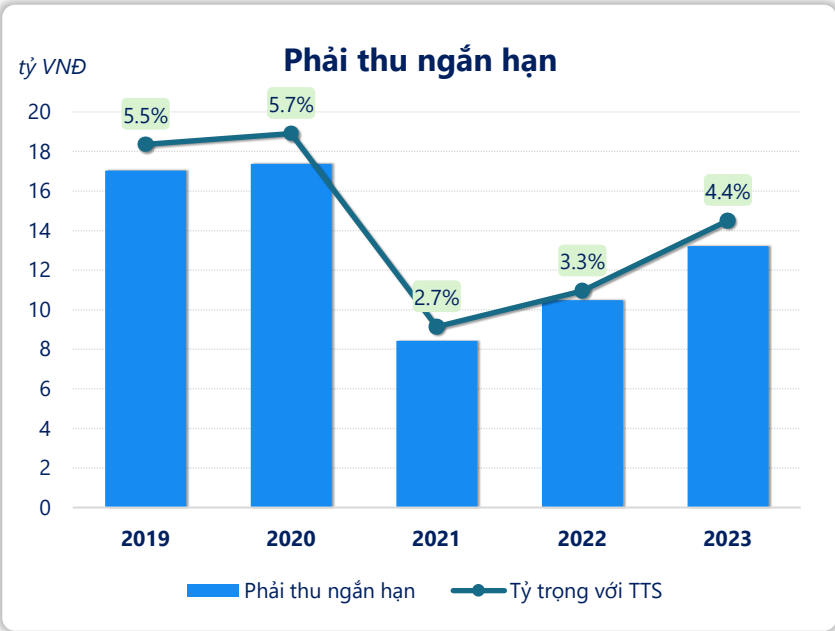


Vòng quay tổng tài sản đạt 2.12, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.56 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xi măng La Hiên VVMi (HNX: CLH)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	303	319	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	195	180	8.7%
Tiền và tương đương tiền	97.6	102	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	40.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	13.2	10.5	26.0%
Hàng tồn kho	44.2	26.8	64.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	0.10	265%
Tài sản dài hạn	108	140	-22.6%
Phải thu dài hạn	0.56	0.52	6.6%
Tài sản cố định	94.4	125	-24.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.46	0.25	82.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.5	13.8	-8.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	107	116	-8.1%
Nợ ngắn hạn	104	110	-6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.50	2.50	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.8	50.4	-34.9%
Nợ dài hạn	3.06	5.52	-44.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.50	5.00	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	197	203	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	197	203	-3.2%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	690	713	734	812	659
Giá vốn hàng bán	589	608	620	688	557
Lợi nhuận gộp	101	105	114	123	102
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.25	3.08	5.72
Chi phí TC	7.53	4.14	1.30	0.30	0.24
Chi phí lãi vay	7.47	3.62	1.19	0.19	0.13
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.3	13.0	13.1	16.3	13.0
Chi phí QLDN	28.8	30.2	31.0	38.5	34.4
LN thuần từ HĐKD	47.9	57.4	68.4	71.3	60.5
Lợi nhuận khác	0.09	0.06	-0.01	-0.85	-0.26
LN trước thuế	48.0	57.4	68.4	70.4	60.2
Lợi nhuận sau thuế	38.3	45.8	54.5	56.0	47.1
LNST của CĐ cty mẹ	38.3	45.8	54.5	56.0	47.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.5	68.1	126	90.1	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.82	-15.5	-19.2	-31.4	4.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-74.6	-36.3	-53.9	-43.3	-42.0
Tiền đầu kỳ	1.64	17.7	33.9	86.9	102
Lưu chuyển tiền thuần	16.0	16.2	53.1	15.4	-4.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.7	33.9	86.9	102	97.6